

TÌNH HÌNH CÂN ĐỐI NSDP ƯỚC THỰC HIỆN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Dự toán giao (1)	Thực hiện đến 15/6/2026	ƯTH đến 30/6/2026	So sánh (%)		Ghi chú
					TH 15/6/2026/ Dự toán	ƯTH đến 30/6/2026/ Dự toán	
A	B	1	2	3	4=3/1	5	
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	40.290	25.032	27.891	62,1	69,2	
I	Thu nội địa	40.290	25.032	27.891	62,1	69,2	
II	Thu từ dầu thô				-	-	
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu				-	-	
IV	Thu viện trợ				-	-	
B	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	184.323	185.685	188.545	100,7	102,3	
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	40.290	25.032	27.891	62,1	69,2	
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	8.500	6.102	6.725	71,8	79,1	
2	Các khoản thu NSDP hưởng theo tỷ lệ %	31.700	18.798	21.014	59,3	66,3	
3	Các khoản thu phân chia NSDP theo tỷ lệ %	90	132	152	146,9	168,9	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	144.033	144.033	144.033	100,0	100,0	
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	51.802	51.802	51.802	100,0	100,0	
2	Thu bổ sung có mục tiêu	92.231	92.231	92.231	100,0	100,0	
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				-	-	
IV	Thu kết dư		5.549	5.549	-	-	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		11.071	11.071	-	-	
C	TỔNG CHI NSDP	172.116	80.142	80.823	46,6	47,0	
I	Chi cân đối ngân sách địa phương	120.764	54.308	54.689	45,0	45,3	
1	Chi đầu tư phát triển	5.550	2.941	2.941	53,0	53,0	
2	Chi thường xuyên	112.804	51.367	51.748	45,5	45,9	
3	Chi cho vay			-	-	-	
4	Chi viện trợ			-	-	-	
5	Chi trả nợ lãi			-	-	-	
6	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			-	-	-	
7	Dự phòng NSNN	2.410	-	-	-	-	
8	Các nhiệm vụ chi khác			-	-	-	
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NS cấp trên	51.352	25.834	26.134	50,3	50,9	
1	Chi đầu tư phát triển	20.000	19.938	19.938	99,7	99,7	
2	Chi thường xuyên	31.352	5.896	6.196	18,8	19,8	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau				-	-	

(1) Bao gồm nguồn vốn cấp trên bổ sung có mục tiêu trong năm.

ƯỚC THỰC HIỆN THU NSNN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Thực hiện đến 15/6/2026	ƯTH đến 30/6/2026	So sánh (%)	
					TH 15/6/2026/ Dự toán	ƯTH đến 30/6/2026/ Dự toán
A	B	1	2	3	4	5
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	40.290	25.032	27.891	62,1	69,2
I	Thu nội địa	40.290	25.032	27.891	62,1	69,2
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước	600	881	1.014	146,9	168,9
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn ĐTNN				-	-
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	26.850	6.193	7.122	23,1	26,5
4	Thuế thu nhập cá nhân	2.500	2.745	3.019	109,8	120,8
5	Thuế bảo vệ môi trường				-	-
6	Lệ phí trước bạ	5.000	3.247	3.571	64,9	71,4
7	Các loại phí, lệ phí	1.125	206	237	18,3	21,1
8	Các khoản thu về nhà, đất	3.095	11.353	12.482	366,8	403,3
-	Thuế sử dụng đất nông nghiệp				-	-
-	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	30	20	22	66,5	73,2
-	Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	65	53	53	81,3	81,3
-	Thu tiền sử dụng đất	3.000	11.280	12.408	376,0	413,6
-	Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà thuộc sở hữu NN		-		-	-
9	Thu tiền sử dụng khu vực biển		-		-	-
10	Thu từ khai thác, xử lý tài sản công xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công				-	-
11	Thu từ hoạt động xổ số				-	-
12	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước, cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện, thu tiền sử dụng khu vực biển	970	90	113	9,3	11,6
13	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước	-			-	-
-	Thu hồi vốn NSNN đầu tư tại tổ chức kinh tế				-	-
-	Thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước				-	-
14	Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác				-	-
15	Thu khác ngân sách	150	316	332	210,9	221,4
II	Thu từ dầu thô				-	-
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu				-	-
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu				-	-
2	Thuế xuất khẩu				-	-
3	Thuế nhập khẩu				-	-
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu				-	-
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu				-	-
6	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu				-	-
7	Thuế khác				-	-
IV	Thu viện trợ				-	-
B	Hoàn thuế GTGT, thuế TTĐB và các khoản thu khác				-	-
1	Thuế GTGT				-	-

STT	Nội dung	Dự toán	Thực hiện đến 15/6/2026	ƯTH đến 30/6/2026	So sánh (%)	
					TH 15/6/2026/ Dự toán	ƯTH đến 30/6/2026/ Dự toán
A	B	1	2	3	4	5
2	Thuế TTĐB				-	-
3	Hoàn các khoản thu khác				-	-
C	THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	40.290	25.032	27.891	62,1	69,2
1	Từ các khoản thu phân chia giữa NSTW và NSDP	90	132	152	146,9	168,9
2	Các khoản thu NSDP hưởng theo tỷ lệ %	31.700	18.798	21.014	59,3	66,3
3	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	8.500	6.102	6.725	71,8	79,1

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NSNN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Dự toán giao (1)	Thực hiện		So sánh (%)		Ghi chú
			Thực hiện đến 15/6/2026	ƯTH đến 30/6/2026	TH 15/6/2026/ Dự toán	ƯTH đến 30/6/2026/ Dự toán	
A	B	1	2	3	4=3/1	5	6
	TỔNG CHI NSDP	172.116	80.142	80.823	46,6	47,0	
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	120.764	54.308	54.689	45,0	45,3	
I	Chi đầu tư phát triển	5.550	2.941	2.941	53,0	53,0	
1	Chi đầu tư phát triển theo ngành, lĩnh vực	5.550	2.941	2.941	53,0	53,0	
2	Chi chương trình mục tiêu quốc gia			-	-	-	
II	Chi trả nợ lãi			-	-	-	
III	Chi thường xuyên	112.804	51.367	51.748	45,5	45,9	
	<i>Trong đó:</i>			-	-	-	
	- Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	81.329	36.174	36.897	44,5	45,4	
IV	Chi cho vay			-	-	-	
V	Chi viện trợ			-	-	-	
VI	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			-	-	-	
VII	Dự phòng ngân sách nhà nước	2.410	-	-	-	-	
VII I	Chi cải cách tiền lương, tính gián biên chế		-	-	-	-	
IX	Các nhiệm vụ chi khác		-	-	-	-	
B	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NS CẤP TRÊN CHO NSDP	51.352	25.834	26.134	50,3	50,9	
1	Chi đầu tư thực hiện các chương trình, nhiệm vụ, dự án	20.000	19.938	19.938	99,7	99,7	
2	Chi thường xuyên thực hiện các chế độ, chính sách	31.352	5.896	6.196	18,8	19,8	
3	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	-			-	-	

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO ĐỊA PHƯƠNG VÀ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự phòng ngân sách địa phương			Dự phòng ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho địa phương			Quỹ dự trữ tài chính		
		Dự toán HĐND quyết định	Lũy kế đã sử dụng	Còn lại	Số NSTW bổ sung	Số đã phân bổ	Còn lại	Số dư đầu năm	Lũy kế đã sử dụng	Còn lại
A	B	1	2	3=1-2	4	5	6=4-5	7	8	9=7-8
	Tổng số	2.410	-	2.410	-	-	-	-	-	-
1	Chi đầu tư phát triển									
2	Chi thường xuyên		-							

**KẾT QUẢ PHÂN BỐ SỬ DỤNG SỐ TĂNG THU SO VỚI DỰ TOÁN,
DỰ TOÁN CHI CÒN LẠI**

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Tổng số	Trong đó	
			Số tăng thu so với dự toán	Dự toán chi còn lại
A	B	1=2+3	2	3
	Tổng số	345,962	345,962	-
1	Giảm bội chi, tăng chi trả nợ	-		
2	Bổ sung tăng dự phòng ngân sách và quỹ dự trữ tài chính	-		
3	Bổ sung nguồn thực hiện chính sách tiền lương	242,174	242,174	
4	Chi đầu tư một số dự án quan trọng	-		
5	Thực hiện một số chính sách an sinh xã hội	103,789	103,789	
6	Thường vượt dự toán thu hoặc hỗ trợ ngân sách cấp dưới hụt thu	-		